

Đàm Thoại Tạng Ngữ

Bài tập 2B: TỪ VỰNG VỀ NGƯỜI TA_CÔNG DÂN_GIA ĐÌNH_NGHỀ NGHIỆP

Việt ngữ	Lhasa	Khampa	Lhasa	Khampa
Người Tây Tạng	Poo- -pa	Voo- -pa	ngã / Poo- -pa / yin (tôi)(người Tây Tạng)(là) Tôi là người Tây Tạng.	ngã / Poo- -pa / yi nghĩ / Poo- -pa / yi ngã / Poo- -pa / rệ nghĩ / Poo- -pa / rệ Tôi là người Tây Tạng.
Người Mỹ	Ari-mi	Ari-muơ	kê-răng / Ari-mi / rệ (tôi)(người Mỹ)(là) Tôi là người Mỹ.	chê / Ari-muơ / rệ Tôi là người Mỹ.
Người Hoa (người Tàu)	Jya- mi	Jya-muơ	koông / Jya-mi / rệ (tôi) (người Hoa)(là) Tôi là người Hoa.	kô / Jya-mi muơ / rệ Tôi là người Hoa.
Người Âu Châu (người Âu)	Yu-rốp mi	Yu-rốp muơ	mô-răng / Yu-rốp mi / rệ (cô ta) (người Âu Châu) (là) Cô ta là người Âu Châu.	mô / Yu-rốp muơ / rệ Cô ta là người Âu Châu.
Người Ấn Độ (người Ấn)	Jya-ka mi	Jya-kar muơ	mô-răng / Jya-ka mi / rệ (bà ta) (người Ấn Độ) (là) Cô ta là người Ấn Độ.	nô-mô / Jya-kar / muơ / rệ Bà ta là người Ấn Độ.
Người Việt Nam (người Việt)	Viet-nam mi	Viet-nam muơ	ngã / Vietnam-mi / yin (tôi)(người Việt Nam)(là) Tôi là người Việt Nam.	ngã / Vietnam- muơ / yi nghĩ / Vietnam- muơ / yi ngã / Vietnam- muơ / rệ nghĩ / Vietnam- muơ / rệ Tôi là người Việt Nam.
Phật tử	năng-pa	nô-pa	ngã-xô / năng-pa / yin Chúng tôi là Phật tử.	ngã-xô / nô-pa / rệ ngã-xô / nô-pa / yi Chúng tôi là Phật tử.
Người Ki-tô giáo	yi-shu	yi-shu	kê-răng xô / yi-shu / rệ Các bạn là người theo Ki-tô giáo.	chê-xô / yi-shu / rệ Các bạn là người theo Ki-tô giáo.
Người theo Ấn Độ giáo [đạo Bà la môn]	hin-đu hin-đi	hin-đu hin-đi	koông-xô / hindu / rệ Họ là người theo Ấn Độ giáo.	kôro-xô / hin-đu / rệ Họ là người theo Ấn Độ giáo.
Người đạo Do Thái	ju-ish	ju-ish	koông / ju-ish / rệ Anh ta là người đạo Do Thái.	kô / ju-ishi / rệ Anh ta là người đạo Do Thái..
Người đạo Hồi [Hồi giáo]	ka-chi	ka-chê	mô-răng / ka-chi / rệ Cô ta là người đạo Hồi.	nô-mô / ka-chê / rệ Cô ta là người đạo Hồi.
Đạt Lai Lạt Ma	yi-shi-no-bu (Ngọc Như Ý)	Jya-wa Rin-pô-chê (Pháp Vương) Toàn	koông / yishi /no-bu / rệ Ngài là [đức] Đạt Lai Lạt Ma.	kô / jya-wa / rin-pô-chê / rệ Ngài là [đức] Đạt Lai Lạt Ma.

		Thắng)		
Đạo sư	lama	lama	kê-răng/ lama / rệ. Thầy (you) là Đạo sư.	chê / lama / rệ Thầy (you) là Đạo sư.
Bổn sư/ Đạo sư gốc	xa-wê lama	xa-wê lama	koông / xa-wê lama / rệ Ông ta là Đạo sư gốc.	ko / tsa-wê lama / rệ Ông ta là Đạo sư gốc.
tăng sĩ / tu sĩ/ sư / tỳ kheo	tra-pa	tra-pa	ngã-xô / tra-pa / rệ Chúng tôi là tăng sĩ.	ng ã-xô / tra-pa / rệ Chúng tôi là tăng sĩ.
sư chú/ ông (mister/Lhasa)	ku-shô la	tra-pa chu tra-chu	kê-răng xô / ku-shô la / rệ Các vị là sư chú.	chê-ro xô / tra-chu / rệ Các vị là sư chú.
ni / ni sư / tỳ kheo ni	a-ni	chu-mô	koông-xô / a-ni / rệ Các vị là ni sư.	kô-xô / chu-mô / rệ Các vị là ni sư.
ấn sĩ	gôm-chen	gôm-pa	ngã / gôm-chen / yin Tôi là ấn sĩ.	ngệ / gôm-pa / yi ngệ / gôm-pa / rệ Tôi là ấn sĩ.
thầy giáo	ghê-la	ghê-ghê	kê-răng / ghê-la / rệ Bạn là thầy giáo.	chê / ghê-ghê / rệ Bạn là thầy giáo.
học sinh, học trò	lahp-tha-wa or lop-tru	lop-tru	mô-răng / láp-tha-wa / rệ Cô ta là học sinh.	nô-mô / lớp-tru / ray Cô ta là học sinh.
cha/ ba / bố	pa- la	a-pa	ngã / pa-la / yin Tôi là cha.	ngã / a-pa / yi ngệ / a-pa / rệ Tôi là cha.
mẹ / má	a-ma la	a-ma	kê-răng / a-ma la / rệ Bà là mẹ.	chê/ a-ma / rệ Bà là mẹ.
parents	pa-ma	pa-ma	ngã-xô / pa-ma / rệ Chúng tôi là cha mẹ.	ngã-xô / pa-ma / rệ Chúng tôi là cha mẹ.
ông [ngoại]/ ông [nội]	pô la	pô la	kê-răng xô / pô la / rệ Các bạn là các ông [ngoại/nội].	chê-rô xô / pô la / rệ Các bạn là các ông [ngoại/nội].
bà [ngoại]/ bà [nội]	mô la	mô la	koông-xô / mô la / rệ Họ là các bà [ngoại/nội].	kho-tso / mô la / rệ Họ là các bà [ngoại/nội].
chú / cậu	a-ku	a-kuơ	koông / a-ku / rệ Ông ta là chú/cậu.	kô / a-kuơ / rệ Ông ta là chú/cậu.
cô	a-ni	a-ni	mô răng / a-ni / rệ Cô ta là cô.	mô / a-ni / rệ Cô ta là cô.

dì	xu-mô	a-xuơ	koông-xô / xu-mô / rệ Họ là các dì.	kô-rô xô / a-xuơ / ray Họ là các dì.
bà con	pin-ja	pin-ja	ngã / pin-ja / yin Tôi là bà con.	ngã / pin-ja / rệ Tôi là bà con.
chồng	chô-ga	nhuơ	ngã / chô-ga / yin Tôi (anh) là chồng.	ngậ / nhuơ / yi ngậ / nhuơ / rệ Tôi (anh) là chồng.
vợ	ki-mên	nô-mô	kê-răng / ki-mên / rệ Bà (em) là vợ.	chê / nô-mô / rệ Bà (em) là vợ.
em bé	pu-gu	puơ	koông / pu-gu / rệ Nó là em bé.	kô / puơ / rệ Nó là em bé.
con trai	pu	pu	ngã-xô / pu / rệ Chúng tôi là con trai.	ngã-xô / pu / rệ Chúng tôi là con trai.
con gái	pu-mô	pu-mô	kê-răng xô / pu-mô / rệ Các bạn là con gái.	hồ-xô / pu-mô / rệ Các bạn là con gái.
anh trai/ anh lớn	chô-la hoặc pin-ja/ pu/ chê-wa	xa-nhi/ chê-wa	koông / pin-ja pu / chê-wa / rệ Anh ta là anh trai.	kô / xa-nhi / chê-wa / rệ Anh ta là anh trai.
chị gái/ chị lớn	a-cha la hoặc chen-mô	xi-mô/ chê-wa	mô-răng / xi-mô / chê-wa / rệ Chị ta là chị gái.	mô / xi-mô /chê-wa / rệ Chị ta là chị gái.
em trai	pin-ja/ pu/ chung-wa	xa-nhi/ chu-wa	ngã /pin-ja pu /chung-wa/ yin Tôi là em trai.	ngã / xa-nhi / chu-wa / yi ngã / xa-nhi / chu-wa / rệ Tôi là em trai.
em gái	pin-ja/ pu-mô/ chung-wa hoặc chung-mô	xi-mô / chu-wa	kê-răng / chung-mô / rệ Bạn là em gái.	hồ / xi-mô / chu-wa / rệ Bạn là em gái.
bạn trai/ bạn gái	drốc-pô (trai) drốc-mô (gái)	drốc-pô (trai) drốc-mô (gái)	koông / drốc-pô / rệ mô-răng / drốc-mô / rệ Anh ta là bạn trai. Cô ta là bạn gái.	kô / drốc-pô / rệ mô / drốc-mô / rệ Anh ta là bạn trai. Cô ta là bạn gái.
bạn (giúp việc)	rốc-pa	rốc-pa	koông / rốc-pa / rệ Anh ta là bạn giúp việc.	kô / rốc-pa / rệ Anh ta là bạn giúp việc.
du mục	drốc-pa	drốc-pa	ngã / drốc-pa / yin Tôi là dân du mục.	ngậ / drốc-pa / rệ Tôi là dân du mục.
nông dân/ nông phu	sinh-pa	ji-pa hoặc ji-lê pa	kê-răng / sinh-pa / rệ Bạn là người nông dân.	chê / ji-pa / rệ Bạn là người nông dân.

Lesson 2B :

PEOPLE Vocabulary_NATIONALITIES_FAMILY_WORK

English	Lhasa	Khampa	Lhasa	Khampa
Tibetan	Phö-pa	Vhö-pa	ngah / Phö-pa / yin (I) (Tibetan) (am) I am Tibetan.	ngah / Vhö-pa / yi ngih / Vhö-pa / yi ngah / Vhö-pa / ray ngih / Vhö-pa / ray I am Tibetan.
American	Ari-mi	Ari- müh	keh-rang / Ari-mi / ray (you) (American) (is) You are American.	chye / Ari-müh / ray You are American.
Chinese	Gya- mi	Gya-müh	khong / Gya-mi / ray (he) (Chinese) (is) He is Chinese.	kho / Gya-mi müh / ray He is Chinese.
European	Yu-rop mi	Yu-rop müh	mo-rang / Yu-rop mi / ay (she) (European) (is) She is European.	mo / Yu-rop müh / ray She is European.
Indian	Gya-kar mi	Gya-kar müh	mo-rang / Gya-kar müh / ray (she) (Indian) (is) She is Indian.	no-mo / Gya-kar / müh/ ray She is Indian.
Vietnamese	Vietnam-me	Vietnam-müh	ngah / Vietnam-mi / yin (I) (Vietnamese) (is) I am Vietnamese.	ngah / Vietnam- müh / yi ngih / Vietnam- müh / yi ngah / Vietnam- müh / ray ngih / Vietnam- müh / ray I am Vietnamese.
Buddhist	nang-pa	nong-pa	ngah- tso / nang-pa / ray ngah-tso / nang-pa / yin We are Buddhist.	ngah-tso / nong-pa / ray ngah-tso / nong-pa / yi We are Buddhist.
Christian	yi-shu	yi-shu	keh-rang tso / yi-shu / ray You are Christian.	chye-tso / yi-shu / ray You are Christian.
Hindu	hin-du	hin-du	khong-tso / hindu / ray They are Hindu.	khoro-tso / hin-du / ray They are Hindu.
Jewish	jew-ish	jew-ish	khong / jew-ish / ray He/She is Jewish.	kho / jew-ish / ray He is Jewish.
Muslim	ka-chi	ka-chi	mo-rang / ka-chi / ray She Muslim.	no-mo / ka-chi / ray She is Muslim.

Dalai Lama	yeshi-norbu (Wishfulfilling-Jewel)	yeshi-norbu or gyalwa rinpoche (Victorious King)	khong / yeshi-norbu / ray He is the Dalai Lama.	kho / gyalwa rinpoche / ray He is the Dalai Lama.
Dharma master	lama	lama	keh-rang/ lama / ray. You are Dharma master.	chye / lama / ray You are Dharma teacher.
root teacher	tsa-wai lama	tsa-wai lama	kong / tsa-wai lama / ray He is the root teacher.	ko / tsa-wai lama / ray He is the root teacher.
monk	trah-pa	trah-pa	ngah-tso / trah-pa / ray We are monks.	ngah-tso / trah-pa / ray We are monks.
young monk/ mister (Lhasa)	ku-sho la	trah-pa chu trah-chu	keh-rang tso / ku-sho la / ray You are young monks.	chye-ro tso / trah- chu / ray You are young monks.
nun	ani	chuh-mo	khong-tso / ani / ray They are nuns.	kho-tso / chuh-mo / ray They are nuns.
hermit	gom-chen	gom-pa	ngah / gom-chen / yin I am a hermit.	ngih / gom-pa / yi ngih / gom-pa / ray I am a hermit.
teacher (classroom)	geh-la	geh-geh	keh-rang / geh-la / ray You are a teacher.	chye / geh-geh / ray You are a teacher.
student	lahp-tha-wa or lop-troo	lop-troo	khong / lahp-tha-wa / ray She is a student.	no-mo / lop-troo / ray She is a student.
father	pah la	a-pah	ngah / pah la / yin I am father.	ngah / a-pah / yi ngih / a-pah / ray I am father.
mother	ah-ma la	ah-ma	keh-rang / ah-ma la / ray You are mother.	chye/ ah-ma / ray You are mother.
parents	pah-ma	pah-ma	ngah-tso / pah-ma / ray We are parents.	ngah-tso / pah-ma / ray We are parents.
grandfather	po la	po la	keh-rang tso / po la / ray You (plural) are grandfathers.	chye-ro tso / po la / ray You are grandfathers.
grandmother	mo la	mo la	khong-tso / mo la / ray They are grandmothers.	kho-tso / mo la / ray They are grandmothers.
uncle	a-ku	a-kuh	khong / a-ku / ray He is uncle.	kho / a-kuh / ray He is uncle.
aunt (father's side)	ani	ani	khong / ani / ray She is aunt.	mo / ani / ray She is aunt.

aunt (mother's side)	su-mo	a-suh	khong-tso / su-mo / ray They are aunts.	khoro-tso / a-suh / ray They are aunts.
relative	pin-gyah	pin-gyah	ngah / pin-gyah / yin I am a relative.	ngah / pin-gyah / ray I am a relative.
husband	cho-gah	nyöh	ngah / cho-gah / yin I am husband.	ngih / nyöh / yi ngih / nyöh / ray I am husband.
wife	kyi-men	no-mo	keh-rang / kyi-men / ray You are wife	chye / no-mo / ray You are wife.
baby	pu-gu	pöh	khong / pu-gu / ray He/ She is a baby.	kho / pöh / ray He is a baby.
boy (son)	phu	phu	ngah-tso / phu / ray We are boys.	ngah-tso / phu / ray We are boys.
girl (daughter)	phu-mo	phu-mo	keh-rang tso / phu-mo / ray You are girls.	ho-tso / phu-mo / ray You are girls.
older brother	cho-la or pin-gyah phu che-wa	sah-nyi chye-wa	khong / pin-gyah phu / che-wa / ray He is older brother.	kho / sah-nyi / chye-wa / ray I am older brother.
older sister	ah-cha la or chen-mo	sih-mo chye-wa	khong / ah-cha la / ray She is older sister.	mo / sih-mo / chye-wa / ray She is older sister.
younger brother	pin-gyah phu chung-wa	sah-nyi chu-wa	ngah / pin-gyah phu / chung-wa / yin I am younger brother.	ngah / sah-nyi / chu-wa / yi ngah / sah-nyi / chu-wa / ray I am younger brother.
younger sister	pin-gyah phu-mo chung-wa or chung-mo	sih-mo chu-wa	keh-rang / chung-mo / ray You are younger sister.	ho / sih-mo / chu-wa / ray You are younger sister.
friend	drok-po (male) drok-mo (female)	drok-po (male) drok-mo (female)	khong / drok-po / ray mo-rang / drok-mo / ray He/ She is a friend.	kho / drok-po / ray mo / drok-mo / ray He/ She is a friend.
friend (helper)	rok-pa	rok-pa	khong / rok-pa / ray He is a helper.	kho / rok-pa / ray He is a helper.
nomad	drog-pa	drog-pa	ngah / drog-pa / yin I am a nomad.	ngih / drog-pa / ray I am a nomad.

farmer	shing-pa	ji-pa ji-ley pa	keh-rang / shing-pa / ray You are a farmer.	chye / ji-pa / ray You are a farmer.
---------------	-----------------	----------------------------------	---	--